

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P M
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26-5-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Tiến Dũng.

2. Ông Nguyễn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tân Tiến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường-Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 577/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964; cư trú tại thôn T L, xã M L, huyện P M, tỉnh Bình Định; có mặt

- Bị đơn: Ông Trần Thanh S, sinh năm 1966; cư trú tại thôn TL, xã M L, huyện P M, tỉnh Bình Định; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 02 năm 2020, tại lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà và ông Trần Thanh S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P M, tỉnh Bình Định vào năm 1990. Hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn bị mất nên bà có đến Ủy ban nhân dân xã M L xin sao lục Giấy chứng nhận kết hôn nhưng Ủy ban nhân dân xã M L không còn lưu trữ sổ hộ tịch nên Ủy ban nhân dân xã M L xác nhận bà và ông Trần Thanh Sơn có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà và ông

Trần Thanh S sống chung với nhau và sống hạnh phúc chứ không có mâu thuẫn gì nhưng kể từ năm 2015 đến nay, bà và ông Trần Thanh S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông Trần Thanh S thường xuyên uống rượu về nhà có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm rồi đánh đập bà. Bà đã làm đơn báo cáo gửi đến chính quyền địa phương yêu cầu giải quyết. Mặc dù chính quyền địa phương nhiều lần giải quyết nhưng ông Trần Thanh S không thay đổi mà tiếp tục có hành vi bạo lực đối với bà. Vì mâu thuẫn trên nên tình cảm giữa bà và ông Trần Thanh S không thể hàn gắn được. Bà và ông Trần Thanh S không còn chung sống với nhau từ năm 2016 đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh S.

Trong thời gian chung sống bà và ông Trần Thanh S có 03 người con chung là chị Trần Thị T, sinh năm 1991; chị Trần Thị K, sinh năm 1993; anh Trần Thành Đ, sinh năm 1996. Hiện nay các con của bà đều thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay bà và ông Trần Thanh S không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai, tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Trần Thanh S trình bày: Ông công nhận về thời gian kết hôn như bà Nguyễn Thị S trình bày là đúng. Ông và bà Nguyễn Thị S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thắng vào năm 1990 chứ không phải đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lộc. Hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn bị mất. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc và sinh được 03 người con chung. Đến năm 2015, ông phát hiện trong nhà thường xuyên bị mất một số tài sản như cám, gạo. Ông nghi ngờ bà Nguyễn Thị S lấy tài sản này về cho cha, mẹ của bà Nguyễn Thị S nên ông và bà Nguyễn Thị S xảy ra xích mích. Do đó ông có uống rượu về nhà nói lớn tiếng; ông thừa nhận có đánh bà Nguyễn Thị S một lần chứ ông không thường xuyên đánh đập bà Nguyễn Thị S. Từ việc mâu thuẫn trên nên ông và bà Nguyễn Thị S không còn sống chung với nhau từ năm 2016 đến nay. Nay ông và bà Nguyễn Thị S không còn tình cảm gì với nhau nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị S.

Trong thời gian chung sống ông và bà Nguyễn Thị S có 03 người con chung là chị Trần Thị T, sinh năm 1991; chị Trần Thị K, sinh năm 1993; anh Trần Thành Đ, sinh năm 1996. Hiện nay các con của ông đều thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay ông và bà Nguyễn Thị S không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S là vợ chồng. Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S đều không yêu cầu về con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm thụ lý vụ án và hiện nay ông Trần Thanh S cư trú thôn T L, xã M L, huyện P M, tỉnh Bình Định nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990. Bà Nguyễn Thị S cho rằng vợ chồng của bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M L; ông Trần Thanh S cho rằng vợ chồng của ông đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M T. Tuy nhiên các đương sự đều không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M L; và Ủy ban nhân dân xã M T đều xác định ông Trần Thanh S và bà Trần Thị S không đăng ký kết hôn. Các đương sự đều thống nhất sau khi tổ chức lễ thành hôn, vợ chồng sống chung với nhau và sống hạnh phúc chứ không có mâu thuẫn gì nhưng kể từ năm 2015 đến nay thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Theo các tài liệu, chứng cứ và Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân thì bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc ông Trần Thanh S thường xuyên uống rượu về nhà có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, đánh đập bà Nguyễn Thị S. Mặc dù được chính quyền địa phương nơi cư trú nhiều lần giải quyết nhưng ông Trần Thanh S không thay đổi. Vì mâu thuẫn trên và tình cảm giữa bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh không thể hàn gắn được nên bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S không còn chung sống với nhau từ năm 2016 đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S có 03 người con chung gồm chị Trần Thị T, sinh năm 1991; chị Trần Thị K, sinh năm 1993; anh Trần Thành Đ, sinh năm 1996. Hiện nay chị Trần Thị T, chị Trần Thị K, anh Trần Thành Đ đã thành niên. Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung: Các đương sự đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà Nguyễn Thị S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001122 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S có 03 người con chung gồm chị Trần Thị T, sinh năm 1991; chị Trần Thị K, sinh năm 1993; anh Trần Thành Đ, sinh năm 1996. Hiện nay chị Trần Thị T, chị Trần Thị K, anh Trần Thành Đ đã thành niên. Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh S không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001122 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 26 tháng 5 năm 2020).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện P M, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện P M, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã M L, huyện P M, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã M T, huyện P M, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

